

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˌtiːˈviː/	Ti vi	I'm watching TV right now.	Tôi đang xem TV bây giờ.
	(adj)	/slɪm/	Thon thả, gầy	My sister has a slim figure.	Chị gái tôi có vóc dáng mảnh mai.
	(adj)	/braʊn/	Màu nâu	My dog has brown fur.	Chó của tôi có bộ lông màu nâu.
	(n)	/mɔːl/	Trung tâm thương mại	I love going to the mall with my friends.	Tôi thích đi mua sắm tại trung tâm thương mại với bạn bè.
	(n)	/ˈmuːvi/	Phim điện ảnh	Are you going to the movie tonight?	Bạn có đi xem phim tối nay không?
	(n)	/ˈskuːlwɜːrk/	Bài tập về nhà	I have a lot of schoolwork to finish this weekend.	Tôi có nhiều bài tập về nhà cần hoàn thành vào cuối tuần này.
	(adj)	/kaɪnd/	Từ tế	My teacher is very kind to us.	Giáo viên của tôi rất tốt bụng với chúng tôi.
	(n)	/ɪkˈspresjən/	Thành ngữ	My friend has a happy facial expression.	Bạn tôi có vẻ mặt vui vẻ.
	(n)	/ˈʃʌtlɪkɔːk/	Quả cầu đá	I hit the shuttlecock back and forth with my friend.	Tôi đánh quả cầu lông qua lại với bạn mình.
	(n)	/biːtʃ/	Bãi biển	I love spending time at the beach on sunny days.	Tôi thích dành thời gian ở bãi biển vào những ngày nắng.
	(adj)	/ˈhelpfl/	Có ích	My parents are always helpful to me.	Bố mẹ tôi luôn giúp đỡ tôi.